

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27 /2014/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 03/12/2004,

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP, ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất, có hiệu lực kể từ ngày 29/12/2014;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT, ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường qui định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện sự chỉ đạo và thống nhất về giá đất của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số: 116/NQ-HĐND, ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh Vĩnh Long Khoá VIII, kỳ họp thứ 12;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2051/TTr-STNMT, ngày 12 tháng 11 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá đất năm 2015 áp dụng trong thời hạn 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, cụ thể ở 09 bảng phụ lục như sau:

Phụ lục I: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác);

Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

Phụ lục III: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

Phụ lục IV: Bảng giá đất ở tại nông thôn;

Phụ lục V: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

Phụ lục VI: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

Phụ lục VII: Bảng giá đất ở tại đô thị;

Phụ lục VIII: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

Phụ lục IX: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng bảng giá đất

1. Đối tượng điều chỉnh: áp dụng cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến tài chính đất đai trong công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn tỉnh;

2. Phạm vi áp dụng theo quy định tại khoản 2, điều 114, Luật Đất đai;

3. Giá đất trong bảng giá đất này là căn cứ xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất, quy định tại điều 18, Nghị định 44/2014/NĐ-CP và không được thấp hơn mức giá cùng vị trí trong bảng giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Các trường hợp không áp dụng quy định của bảng giá đất

1. Giá đất trong các khu công nghiệp, cụm tuyến công nghiệp, khu tái định cư, cụm dân cư hoặc tuyến dân cư vùng ngập lụt, khu dân cư mới, các dự án xây dựng nhà ở tại đô thị và nông thôn không quy định trong bảng giá đất này sẽ được tính theo quy định riêng của Ủy ban nhân dân tỉnh;

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận theo quy định của pháp luật về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 4. Quy định một số loại đất không thể hiện trên bảng giá đất như sau:

1. Đất nông nghiệp khác quy định tại điểm h, khoản 1, điều 10 của Luật Đất đai được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất trồng cây hàng năm (Phụ lục I: Bảng giá đất trồng cây hàng năm), đất trồng cây lâu năm (Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây lâu năm) hoặc đất nuôi trồng thủy sản (Phụ lục III: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản);

2. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng và đất phi nông nghiệp khác quy định tại điểm c, e, h và điểm k, khoản 2, điều 10 của Luật Đất đai: Được xác định giá đất theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí đã quy định trong bảng giá đất (Phụ lục VI: bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và Phụ lục IX: bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị);

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng quy định tại điểm b, điểm d và điểm g, khoản 2, điều 10 của Luật Đất đai: Được xác định giá đất theo giá đất ở có cùng vị trí đã quy định trong bảng giá đất (Phụ lục IV: bảng giá đất ở tại nông thôn và Phụ lục VII: bảng giá đất ở tại đô thị);

4. Đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng quy định tại điểm i, khoản 2, điều 10 của Luật Đất đai khi sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định giá đất theo giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng vị trí đã quy định trong bảng giá đất (Phụ lục III: bảng giá đất nuôi trồng thủy sản).

Trường hợp đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: Được xác định giá đất theo loại đất phi nông nghiệp thực tế đưa vào sử dụng có cùng vị trí để áp dụng theo bảng giá đất cho phù hợp;

5. Đất chưa sử dụng (gồm: đất bãi bồi ven sông hoặc cồn bãi bồi giữa sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu và đất bằng chưa sử dụng khác): tính theo giá của loại đất đưa vào sử dụng khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại vị trí hoặc khu vực lân cận để xác định mức giá đất.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp các ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này thống nhất trên địa bàn tỉnh; tổ chức theo dõi thường xuyên biến động về giá đất, xây dựng báo cáo, để công bố chỉ số biến động giá đất thị trường; tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá đất trong các trường hợp quy định tại Nghị định 44/2014/NĐ-CP và Thông tư 36/2014/TT-BTNMT.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và được đăng công báo tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như điều 6 (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- TT.TU và HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và PCT. UBND tỉnh (để chỉ đạo);
- Tòa án ND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Sở Tư pháp (để kiểm tra);
- BLĐ. VP.UBND tỉnh (để theo dõi);
- Báo Vĩnh Long (đăng báo);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các Phòng Nghiên cứu-thuộc VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, 4.08.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Trần Văn Rón